

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2023/HNGĐ-ST

Ngày 20-4-2023

V/v xin ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Hồng Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Phẩm

2. Ông Lê Thành Tam

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Mai Phụng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long: (không tham gia phiên tòa).

Ngày 20 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 19/2023/TLST- HNGĐ, ngày 07 tháng 02 năm 2023, về việc: “xin ly hôn, nuôi con“, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hồ Thị Thanh T, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Đình S, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm H, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 8 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm thì nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh T trình bày: Nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh T với bị đơn ông Trần Đình S cưới nhau theo phong tục tập quán vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 05/2014, ngày 26 tháng 02 năm 2014. Vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu

năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là tính tình không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm cự cãi nhau. Người thân hai bên vợ, chồng nhắc nhở hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả, nên ly thân từ đầu năm 2022 cho đến nay. Vợ chồng chung sống có một con chung là cháu Trần Quốc V sinh ngày 12 tháng 06 năm 2014, hiện đang chung sống với bà T.

Do, sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T xin được ly hôn với ông S.

Về con chung: Khi ly hôn bà T yêu cầu trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì cháu Trần Quốc V trình bày: Cháu Trần Quốc Việt là con chung của bà T, ông S, trường hợp Tòa án giải quyết cho bà T, ông S ly hôn thì cháu V xin được ở với bà T, ngoài ra không ý kiến khác.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho ông S biết việc Tòa án đã thụ lý vụ án cũng như các yêu cầu của bà T, nhưng ông S không có văn bản trình bày ý kiến, vắng mặt phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 27 tháng 02 năm 2023, ngày 15 tháng 3 năm 2023.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định;

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn Hồ Thị Thanh T khởi kiện bị đơn ông Trần Đình S là loại quan hệ pháp luật tranh chấp xin ly hôn, nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn ông S có nơi cư trú tại huyện Mang Thít. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Ngày 03 tháng 4 năm 2023 vụ án được đưa ra xét xử, Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông S vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Hôm nay xét xử lần 2, mặc dù đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng ông S tiếp tục vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt là có căn cứ, đúng quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T, ông S cưới nhau theo phong tục tập quán vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện M, tỉnh

Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 05/2014, ngày 26 tháng 02 năm 2014 là hôn nhân hợp pháp, được công nhận là vợ chồng.

Bà T cho rằng vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2021, thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm thường xuyên cự cãi nhau, vợ chồng cùng gia đình động viên khắc phục, sửa chữa nhiều lần nhưng không thể hàn gắn lại được, nên ly thân từ đầu năm 2022 đến nay. Nay bà T yêu cầu được ly hôn với ông S. Xét thấy, trong quá trình thụ lý, giải quyết tại Tòa án ông S không tham gia hòa giải, xét xử, không có văn bản trình bày ý kiến, thời gian ly thân đến nay vợ chồng không còn quan tâm lẫn nhau. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng là có xảy ra trên thực tế, tình nghĩa vợ chồng không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân giữa bà Thúy với ông S lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc bà Thúy yêu cầu được ly hôn với ông S là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 51, 53, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Cháu Trần Quốc V sinh ngày 12 tháng 6 năm 2014, khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu V, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Xét, trong quá trình giải quyết vụ án cháu V có nguyện vọng sống với mẹ là bà T, ông S không có ý kiến cũng như cung cấp chứng cứ để Hội đồng xét xử xem xét, hiện tại cháu V sinh hoạt, học tập ổn định, bà T có điều kiện nuôi dưỡng, giao cháu V cho bà T nuôi dưỡng sẽ đảm bảo quyền lợi về mọi mặt. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu V cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 81 và 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con do bên trực tiếp nuôi con bà T không yêu cầu, nên không xem xét.

[2.3] Quyền và nghĩa vụ về tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả: Bà T, ông S không yêu cầu giải quyết, nên không xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng các Điều 24, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và các Điều 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 24, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh T;

1. Xử cho nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh T được ly hôn với bị đơn ông Trần Đình S.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Quốc V sinh ngày 12 tháng 6 năm 2014 cho nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con do bên trực tiếp nuôi con nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh T không yêu cầu, nên không xem xét.

Bên không trực tiếp nuôi con bị đơn ông Trần Đình S có quyền, nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Quyền và nghĩa vụ về tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả: Không yêu cầu giải quyết, nên không xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh T nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ từ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long, lai số: N^o 0007576, ngày 06 tháng 02 năm 2023, nên không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được quy định theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Đương sự (nguyên đơn) có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự (bị đơn) vắng mặt tại phiên tòa báo cho biết có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc từ ngày tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAT (P.KTNV&THA);
- VKSND huyện MT;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND tt C;
- Các đương sự (T, S);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Hồng Phúc